

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố danh mục báo cáo định kỳ lần đầu quy định tại Thông tư của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải**

**BỘ TRƯỞNG BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI**

Căn cứ Nghị định số 12/2017/NĐ-CP ngày 10/02/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24/01/2019 của Chính phủ quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 451/QĐ-TTg ngày 22/4/2019 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Bộ,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này danh mục báo cáo định kỳ lần đầu quy định tại Thông tư của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

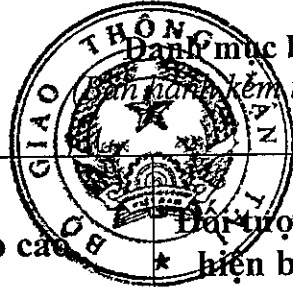
**Điều 3.** Trung tâm Công nghệ thông tin có trách nhiệm đưa danh mục báo cáo định kỳ tại Quyết định này lên Cổng Thông tin điện tử của Bộ.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Tổng cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam, Cục trưởng các Cục thuộc Bộ, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Bộ trưởng (để b/c);
- Như Điều 4;
- Cục KSTTHC (VPCP);
- Công TTĐT Bộ GTVT;
- Lưu: VT, VP (KSTTHC).

**KT. BỘ TRƯỞNG**  
**THỨ TRƯỞNG**  
  
Nguyễn Ngọc Đông



**Phụ lục**

**Danh mục báo cáo định kỳ quy định tại Thông tư trong lĩnh vực GTVT**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1139 /QĐ-BGTVT ngày 13 tháng 6 năm 2019)

| STT                          | Tên báo cáo   | Đại tượng thực hiện báo cáo  | Cơ quan nhận báo cáo | Tần suất thực hiện báo cáo | Văn bản quy định chế độ báo cáo |                                    |
|------------------------------|---|--|----------------------|----------------------------|---------------------------------|------------------------------------|
|                              |   |  |                      |                            | Số, ký hiệu văn bản             | Điều khoản quy định chế độ báo cáo |
| <b>I - Lĩnh vực Hàng hải</b> |   |  |                      |                            |                                 |                                    |
| 1                            | Báo cáo kết quả đào tạo và chứng nhận đối với nhân viên đại lý tàu biển hải Việt Nam                          | Tổ chức (cơ sở đào tạo đại lý tàu biển)                              | Cục HHVN             | Báo cáo hàng năm           | Thông tư số 13/2017/TT-BGTVT    | Khoản 3 Điều 7                     |
| 2                            | Báo cáo việc thực hiện kế hoạch bảo trì công trình hàng hải   | Tổ chức (Cục Hàng hải Việt Nam và người quản lý, khai thác, sử dụng) | Bộ GTVT              | Báo cáo hàng quý, hàng năm | Thông tư số 52/2017/TT-BGTVT    | Khoản 1 Điều 19                    |
| 3                            | Báo cáo kết quả thực hiện bảo trì công trình hàng hải và sự an toàn của công trình hàng hải từ cấp II trở lên | Chủ sở hữu hoặc người được ủy quyền                                  | Cục HHVN             | Báo cáo hàng năm           | Thông tư số 52/2017/TT-BGTVT    | Khoản 2 Điều 19                    |
| 4                            | Báo cáo kết quả thực  | Tổ chức  | Bộ GTVT              | Báo cáo hàng               | Thông tư số                     | Khoản 2 Điều 19                    |

|   |  |   |   |   |  |                 |
|---|--|---|---|---|--|-----------------|
|   | hiện bảo trì công trình hàng hải và sự an toàn của công trình hàng hải                                   | (Cục HHVN)  |   | năm                                       | 52/2017/TT-BGTVT                             |                 |
| 5 | Báo cáo kết quả thực hiện bảo trì công trình hàng hải và sự an toàn của công trình hàng hải cấp 3, cấp 4 | Chủ sở hữu hoặc người được ủy quyền                 | Sở Giao thông vận tải nơi có công trình | Báo cáo hàng năm                          | Thông tư số 52/2017/TT-BGTVT ngày 29/12/2017 | Khoản 3 Điều 19 |
| 6 | Báo cáo kết quả thực hiện bảo trì công trình hàng hải và sự an toàn của công trình hàng hải cấp III, IV  | Tổ chức (Sở GTVT)                                   | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh                | Báo cáo hàng năm                          | Thông tư số 52/2017/TT-BGTVT                 | Khoản 3 Điều 19 |
| 7 | Báo cáo tình trạng hoạt động của báo hiệu hàng hải   | Tổ chức (đơn vị quản lý vận hành báo hiệu hàng hải) | Cục Hàng hải Việt Nam                   | Báo cáo hàng quý                          | Thông tư số 07/2015/TT-BGTVT                 | Khoản 5 Điều 9  |
| 8 | Báo cáo về tai nạn hàng hải  | Tổ chức (Cảng vụ hàng hải)                          | Cục Hàng hải Việt Nam                   | Báo cáo hàng tháng, sáu tháng và hàng năm | Thông tư số 34/2015/TT-BGTVT                 | Khoản 1 Điều 9  |
| 9 | Báo cáo về tai nạn hàng hải  | Tổ chức (Cục Hàng hải Việt Nam)                     | Bộ GTVT                                 | Báo cáo hàng tháng, sáu tháng và hàng     | Thông tư số 34/2015/TT-BGTVT                 | Khoản 2 Điều 9  |

|  |  |                                 |  |                       |                              |                 |
|--|--|---------------------------------|--|-----------------------|------------------------------|-----------------|
|  |  |                                 |  | năm                   |                              |                 |
| 10                                     | Báo cáo kết quả quản lý thu gom và xử lý chất thải từ tàu thuyền trong báo cáo công tác bảo vệ môi trường lĩnh vực hàng hải. | Cục HHVN                        | Bộ GTVT  | Hàng năm              | Thông tư số 41/2017/TT-BGTVT | Khoản 3 Điều 9  |
| 11                                     | Báo cáo tình hình quản lý thu gom và xử lý chất thải từ tàu thuyền trong vùng nước cảng biển thuộc phạm vi quản lý.          | Cảng vụ Hàng hải                | Cục HHVN   | Hàng năm              | Thông tư số 41/2017/TT-BGTVT | Khoản 4 Điều 10 |
| 12                                     | Báo cáo tình hình quản lý thu gom và xử lý chất thải từ tàu thuyền tại cảng biển.  | Doanh nghiệp cảng biển          | Cảng vụ Hàng hải                                       | Hàng năm              | Thông tư số 41/2017/TT-BGTVT | Khoản 3 Điều 11 |
| <b>II- Lĩnh vực đường thủy nội địa</b> |  |                                 |  |                       |                              |                 |
| 13                                     | Báo cáo tổng hợp số liệu quản lý hoạt động cảng, bến thủy nội địa  | Tổ chức (Sở Giao thông vận tải) | Ủy ban nhân dân tỉnh, Cục Đường thủy nội địa Việt Nam. | Báo cáo hàng quý, năm | Thông tư số 50/2014/TT-BGTVT | Khoản 4 Điều 26 |
| 14                                     | Báo cáo kết quả đào tạo thuyền viên, người lái phươg tiện  | Tổ chức (cơ sở dạy nghề)        | Sở Giao thông vận tải các tỉnh, thành phố trực         | Báo cáo hàng tháng    | Thông tư số 56/2014/TT-BGTVT | Khoản 1 Điều 25 |

|    |  |   |   |                              |                              |                        |
|----|--|---|---|------------------------------|------------------------------|------------------------|
|    | và công tác cấp, cấp lại, chuyển đổi chứng chỉ chuyên môn  |   | thuộc Trung ương, Cục Đường thủy nội địa Việt Nam |                              |                              |                        |
| 15 | Báo cáo kết quả đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện và công tác cấp, cấp lại, chuyển đổi GCNKNCM, CCCM trong phạm vi địa phương | Tổ chức (Sở Giao thông vận tải các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương)                             | Cục Đường thủy nội địa Việt Nam                   | Báo cáo hàng tháng           | Thông tư số 56/2014/TT-BGTVT | Khoản 2 Điều 25        |
| 16 | Báo cáo kết quả đăng ký phương tiện  | Tổ chức (các cơ quan đăng ký cấp huyện, xã, phường, thị trấn)   | Sở Giao thông vận tải                             | Báo cáo hàng tháng           | Thông tư 75/2014/TT-BGTVT    | Khoản 4 Điều 21        |
| 17 | Báo cáo kết quả đăng ký phương tiện  | Tổ chức (Sở Giao thông vận tải các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chi cục Đường thủy nội địa) | Cục Đường thủy nội địa Việt Nam                   | Báo cáo hàng tháng           | Thông tư 75/2014/TT-BGTVT    | Khoản 5 Điều 21        |
| 18 | Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch bảo trì   | Tổ chức (Cục Đường  | Bộ Giao thông vận tải                             | Hàng quý trước ngày 22 tháng | Thông tư 01/2019/TT-         | Điểm b khoản 2 Điều 13 |

|    |  |   |                                 |  |                           |                        |
|----|--|---|---------------------------------|--|---------------------------|------------------------|
|    | công trình                                       | thủy nội địa Việt Nam)  |                                 | cuối mỗi quý; hàng năm trước ngày 15 tháng 1 của năm tiếp theo | BGTVT                     |                        |
| 19 | Báo cáo các vấn đề liên quan đến tàu cao tốc     | Tổ chức (Sở Giao thông vận tải)   | Bộ GTVT                         | Định kỳ  | Thông tư 66/2014/TT-BGTVT | Khoản 2 Điều 21        |
| 20 | Báo cáo tổng kết công tác phòng, chống thiên tai | Tổ chức (Sở Giao thông vận tải các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (đối với tuyến đường thủy nội địa quốc gia được giao quản lý); Chi Cục Đường thủy nội địa khu vực; Cảng vụ Đường thủy nội địa khu vực) | Cục Đường thủy nội địa Việt Nam | Hàng năm (trước 05 tháng 01 năm sau)                           | Thông tư 12/2018/TT-BGTVT | Điểm b khoản 1 Điều 21 |
| 21 | Báo cáo tổng kết công tác phòng, chống thiên tai | Tổ chức (Cục Đường thủy nội địa Việt Nam)   | Bộ GTVT                         | Hàng năm (trước 15 tháng 01 năm sau)                           | Thông tư 12/2018/TT-BGTVT | Điểm b khoản 2 Điều 21 |
| 22 | Báo cáo hoạt động                                | Tổ chức (Sở   | Cục Đường thủy                  | Hàng quý   | Thông tư                  | Khoản 1 Điều 12        |

|    |  |   |   |                    |                              |                           |
|----|--|---|---|--------------------|------------------------------|---------------------------|
|    | vận tải khách du lịch đường thủy nội địa thuộc địa phương  | GTVT)   | nội địa Việt Nam  |                    | 22/2012/TTLT-BGTVT-BVHTTDL   |                           |
| 23 | Báo cáo tình hình bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường thủy nội địa thuộc phạm vi trách nhiệm của địa phương. | Tổ chức (Sở GTVT)                               | Cục Đường thủy nội địa Việt Nam   | Hàng tháng         | Thông tư 26/2013/TT-BGTVT    | Khoản 5 Điều 4            |
| 24 | Báo cáo số lượng phương tiện, chất lượng phương tiện và kế hoạch định kỳ sửa chữa phương tiện.                     | Tổ chức   | Cơ quan chủ quản  | Hàng năm           | Thông tư số 65/2015/TT-BGTVT | Khoản 2.3 mục 2 Chương 15 |
| 25 | Báo cáo số lượt hành khách vận chuyển, luân chuyển   | Tổ chức, cá nhân                                | Sở Giao thông vận tải tỉnh, thành phố nơi tổ chức, cá nhân đăng ký hoạt động. | Hàng tháng         | Thông tư số 80/2014/TT-BGTVT | Khoản 7 Điều 4            |
| 26 | Báo cáo hiện trạng luồng đường thủy nội địa  | Tổ chức (Các đơn vị bảo trì đường thủy nội địa) | Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Sở Giao thông vận tải                        | Định kỳ            | Thông tư số 19/2016/TT-BGTVT | Khoản 4 Điều 14           |
| 27 | Báo cáo tổ chức thực hiện an ninh cảng thủy nội địa  | Cục ĐTNĐ  | Bộ GTVT   | Hàng quý, hàng năm | Thông tư số 57/2013/TT-BGTVT | Điểm a khoản 1 Điều 16    |

**III-Lĩnh vực đăng kiểm**

|    |  |                                     |                 |                                 |  |                 |
|----|--|-------------------------------------|-----------------|---------------------------------|--|-----------------|
| 28 | Báo cáo kết quả thực hiện công tác kiểm tra cấp giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật các thiết bị     | Tổ chức (Cục Đăng kiểm Việt Nam)    | Bộ GTVT         | Định kỳ hàng năm                | Thông tư số 35/2011/TT-BGTVT                 | Khoản 4 Điều 15 |
| 29 | Báo cáo kết quả thực hiện công tác kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường công trình biển | Tổ chức (Cục Đăng kiểm Việt Nam)    | Bộ GTVT         | Định kỳ hàng năm                | Thông tư số 33/2011/TT-BGTVT                 | Khoản 3 Điều 7  |
| 30 | Báo cáo kết quả thực hiện công tác kiểm tra dán nhãn năng lượng xe ô tô con từ 07 chỗ trở xuống              | Cục ĐKVN                            | Bộ GTVT & Bộ CT | Trước ngày 15 tháng 02 hàng năm | Thông tư liên tịch số 43/2014/TTLT-BGTVT-BCT | Khoản 6 Điều 15 |
| 31 | Báo cáo về dán nhãn năng lượng với xe mô tô, xe gắn máy sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu                       | Tổ chức (Cơ sở sản xuất, nhập khẩu) | Cục ĐKVN        | Trước ngày 15 tháng 01 hàng năm | Thông tư số 59/2018/TT-BGTVT                 | Khoản 4 Điều 12 |
| 32 | Báo cáo kết quả thực hiện công tác kiểm tra, chứng nhận chất lượng ATK &                                     | Cục ĐKVN                            | Bộ GTVT         | Hàng năm                        | Thông tư số 89/2015/TT-BGTVT                 | Khoản 3 Điều 23 |



|    |  |   |                                 |  |                                 |                        |
|----|--|---|---------------------------------|--|---------------------------------|------------------------|
|    | BVMT Xe máy chuyên dùng  |   |                                 |  |                                 |                        |
| 33 | Báo cáo về số lượng, kiểu loại và kết quả kiểm tra liên quan đến việc kiểm tra Xe xuất xưởng | Tổ chức (Cơ sở sản xuất)                            | Cục ĐKVN                        | Hàng năm   | Thông tư<br>89/2015/TT-BGTVT    | Điểm c khoản 4 Điều 14 |
| 34 | Báo cáo công tác thẩm định thiết kế xe cơ giới cải tạo                                       | Sở GTVT   | Cục ĐKVN                        | Trước ngày 01 tháng 01 và ngày 01 tháng 7 hàng năm | Thông tư<br>85/2014/TT-BGTVT    | Khoản 4 Điều 13        |
| 35 | Báo cáo công tác nghiệm thu xe cơ giới cải tạo   | Tổ chức (Đơn vị đăng kiểm xe cơ giới)               | Cục ĐKVN, Sở GTVT               | Trước ngày 01 tháng 01 và ngày 01 tháng 7 hàng năm | Thông tư<br>85/2014/TT-BGTVT    | Khoản 5 Điều 14        |
| 36 | Báo cáo định kỳ về việc kiểm tra lưu hành xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ                | Các đơn vị đăng kiểm xe cơ giới                     | Cục ĐKVN, Sở Giao thông vận tải | Trước ngày 05 hàng tháng                           | Thông tư số<br>16/2014/TT-BGTVT | Khoản 4 Điều 20        |
| 37 | Báo cáo việc sử dụng số kiểm soát, dự trù kế hoạch sử dụng của tháng tiếp theo               | Tổ chức (Đơn vị đăng kiểm phương tiện thủy nội địa) | Cục ĐKVN                        | Hàng tháng   | Thông tư<br>48/2015/TT-BGTVT    | Điểm c khoản 4 Điều 13 |
| 38 | Báo cáo kết quả thực hiện công tác kiểm định và Báo cáo sử dụng ấn chỉ kiểm                  | Tổ chức (Đơn vị đăng kiểm xe cơ giới)               | Cục ĐKVN                        | Trước ngày 05 của tháng tiếp theo                  | Thông tư số<br>70/2015/TT-BGTVT | Điểm a khoản 1 Điều 11 |

|    |  |                                       |                                 |                                   |                              |                        |
|----|--|---------------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------|------------------------------|------------------------|
|    | định đã in từ Chương trình Quản lý kiểm định.  |                                       |                                 |                                   |                              |                        |
| 39 | Báo cáo kiểm kê ấn chỉ kiểm định   | Tổ chức (Đơn vị đăng kiểm xe cơ giới) | Cục ĐKVN                        | Trước ngày 05 của tháng tiếp theo | Thông tư số 70/2015/TT-BGTVT | Điểm b khoản 1 Điều 11 |
| 40 | Báo cáo danh sách ô tô đã hết niên hạn sử dụng   | Tổ chức (Đơn vị đăng kiểm xe cơ giới) | Cục ĐKVN                        | Trước ngày 10 tháng 01 hàng năm   | Thông tư số 70/2015/TT-BGTVT | Khoản 3 Điều 11        |
| 41 | Báo cáo danh sách ô tô sẽ hết niên hạn sử dụng   | Tổ chức (Đơn vị đăng kiểm xe cơ giới) | Cục ĐKVN                        | Tháng 8 hàng năm                  | Thông tư số 70/2015/TT-BGTVT | Khoản 4 Điều 11        |
| 42 | Báo cáo định kỳ về việc kiểm tra lưu hành xe chở người bốn bánh có gắn động cơ                         | Tổ chức (Đơn vị đăng kiểm xe cơ giới) | Cục ĐKVN, Sở Giao thông vận tải | Trước ngày 05 hàng tháng          | Thông tư số 86/2014/TT-BGTVT | Khoản 4 Điều 24        |
| 43 | Báo cáo việc thực hiện Nghị định 95/2009/NĐ-CP và đề xuất các giải pháp cần thiết.                     | Cục ĐKVN                              | Bộ GTVT                         | Hàng năm                          | Thông tư số 21/2010/TT-BGTVT | Khoản 5 Điều 8         |
| 44 | Báo cáo kết quả thực hiện công tác kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe mô tô, | Cục ĐKVN                              | Bộ GTVT                         | Định kỳ                           | Thông tư 45/2012/TT-BGTVT    | Khoản 5 Điều 15        |

|    |   |                          |                                   |                  |                                     |                        |
|----|---|--------------------------|-----------------------------------|------------------|-------------------------------------|------------------------|
|    | xe gắn máy  |                          |                                   |                  |                                     |                        |
| 45 | Báo cáo kết quả kiểm tra chất lượng xe và động cơ nhập khẩu   | Cục ĐKVN                 | Bộ GTVT                           | Định kỳ          | Thông tư<br>44/2012/TT-<br>BGTVT    | Khoản 7 Điều 8         |
| 46 | Báo cáo kết quả thực hiện công tác kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới                     | Cục ĐKVN                 | Bộ GTVT                           | Định kỳ          | Thông tư<br>30/2011/TT-<br>BGTVT    | Khoản 6 Điều 17        |
| 47 | Báo cáo việc thực hiện triệu hồi sản phẩm theo kế hoạch   | Tổ chức (Cơ sở sản xuất) | Cục ĐKVN                          | 03 tháng một lần | Thông tư<br>30/2011/TT-<br>BGTVT    | Điểm đ khoản 1 Điều 13 |
| 48 | Báo cáo dữ liệu tiêu thụ nhiên liệu của từng tàu trong mỗi niên lịch.   | Chủ tàu                  | Cục ĐKVN                          | Hàng năm         | Thông tư số<br>40/2018/TT-<br>BGTVT | Khoản 1 Điều 5         |
| 49 | Báo cáo dữ liệu tiêu thụ nhiên liệu của đội tàu mang cờ quốc tịch Việt Nam.   | Cục ĐKVN                 | Bộ GTVT                           | Hàng năm         | Thông tư số<br>40/2018/TT-<br>BGTVT | Khoản 1 Điều 9         |
| 50 | Báo cáo dữ liệu tiêu thụ nhiên liệu của tàu có tổng dung tích từ 5000 trở lên tự hành bằng động cơ hoạt động tuyến quốc tế. | Cục ĐKVN                 | Bộ GTVT/ Tổ chức Hàng hải quốc tế | Hàng năm         | Thông tư số<br>40/2018/TT-<br>BGTVT | Khoản 2 Điều 9         |

IV-Lĩnh vực Đường sắt

|    |   |  |   |   |                              |                 |
|----|---|--|---|---|------------------------------|-----------------|
| 51 | Báo cáo thực hiện công tác bảo trì công trình đường sắt   | Doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt, tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng có thời hạn, thuê quyền khai thác, kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia do nhà nước đầu tư | Bộ Giao thông vận tải và Cục Đường sắt Việt Nam | 06 tháng trước ngày 15 tháng 7 hàng năm và trước ngày 15 tháng 01 của năm tiếp theo | Thông tư số 16/2018/TT-BGTVT | Khoản 1 Điều 19 |
| 52 | Báo cáo: Công tác xây dựng, công bố, điều chỉnh biểu đồ chạy tàu và kết quả thực hiện trong năm; Kế hoạch, biện pháp thực hiện trong năm tới; Các vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện Thông tư này và các kiến nghị bổ sung, sửa đổi. | Tổ chức (Doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia)   | Cục ĐSVN  | Định kỳ ngày 20 tháng 12 hàng năm   | Thông tư số 24/2018/TT-BGTVT | Khoản 4 Điều 23 |

|    |  |  |                   |                                   |   |                         |
|----|--|--|-------------------|-----------------------------------|---|-------------------------|
| 53 | Báo cáo: Công tác xây dựng, công bố, điều chỉnh biểu đồ chạy tàu trên đường sắt chuyên dùng có nối ray với đường sắt quốc gia và kết quả thực hiện trong năm; Kế hoạch, biện pháp thực hiện trong năm tới; Các vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện Thông tư này và các kiến nghị bổ sung, sửa đổi. | Tổ chức (Chủ sở hữu đường sắt chuyên dùng) | Cục ĐSVN          | Định kỳ ngày 20 tháng 12 hàng năm | Thông tư số 24/2018/TT-BGTVT  | Khoản 4 Điều 24         |
| 54 | Báo cáo danh sách và thông tin liên lạc cần thiết của các thành viên trong Ban Chỉ huy phòng, chống lụt, bão và tìm kiếm cứu nạn; nhiệm vụ, địa chỉ của các chủ thể liên quan thuộc phạm vi quản lý của doanh  | Tổ chức                                    | Bộ GTVT, Cục ĐSVN | Trước ngày 31 tháng 3 hằng năm    | Thông tư 01/2010/TT-BGTVT (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 28/2017/TT-BGTVT) | Điểm a khoản 2 Điều 28c |

|                            |   |                      |               |  |                              |                        |
|----------------------------|---|----------------------|---------------|--|------------------------------|------------------------|
|                            | nghiệp trong việc phòng, chống, khắc phục hậu quả lụt, bão; ứng phó sự cố, thiên tai và cứu nạn |                      |               |  |                              |                        |
| 55                         | Báo cáo tình hình sử dụng, khai thác các phương tiện đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký;       | Tổ chức (Chủ sở hữu) | Cục ĐSVN      | Định kỳ từ ngày 15 đến ngày 20 tháng 12 hàng năm                           | Thông tư 21/2018/TT-BGTVT    | Điểm a khoản 1 Điều 13 |
| 56                         | Báo cáo tình hình biến động của phương tiện đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký.                | Tổ chức (Chủ sở hữu) | Cục ĐSVN      | Định kỳ từ ngày 15 đến ngày 20 tháng 12 hàng năm                           | Thông tư 21/2018/TT-BGTVT    | Điểm b khoản 1 Điều 13 |
| <b>V-Lĩnh vực Đường bộ</b> |   |                      |               |  |                              |                        |
| 57                         | Báo cáo thực hiện công tác bảo trì công trình đường bộ  | Tổng cục ĐBVN        | Bộ GTVT       | Từng quý trước ngày 22 tháng 3, 6 và 9; báo cáo năm trước ngày 22 tháng 12 | Thông tư số 37/2018/TT-BGTVT | Khoản 1 Điều 25        |
| 58                         | Báo cáo về công tác đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe                                     | Sở GTVT              | Tổng cục ĐBVN | Hàng năm, vào tháng 01 và tháng 7  | Thông tư 12/2017/TT-BGTVT    | Điều 45 và Phụ lục 21  |
| 59                         | Báo cáo công tác quản lý và cấp Giấy  | Tổng cục ĐBVN        | Bộ GTVT       | Định kỳ 06 tháng, hàng   | Thông tư 39/2015/TT-         | Điểm k khoản 1 Điều 22 |

|    |  |  |               |   |                           |                        |
|----|--|--|---------------|---|---------------------------|------------------------|
|    | phép vận tải đường bộ quốc tế Việt Nam - Campuchia, Giấy phép liên vận Việt Nam - Campuchia  |  |               | năm   | BGTVT                     |                        |
| 60 | Báo cáo về tình hình vi phạm trong hoạt động kinh doanh vận tải thông qua dữ liệu từ thiết bị giám sát hành trình và kết quả xử lý của các cơ quan, đơn vị trong phạm vi toàn quốc | Tổng cục ĐBVN                          | Bộ GTVT       | Định kỳ hàng quý, 6 tháng, năm              | Thông tư 09/2015/TT-BGTVT | Khoản 13 Điều 8        |
| 61 | Báo cáo về tình hình vi phạm và kết quả xử lý vi phạm của địa phương và đơn vị kinh doanh vận tải trên địa bàn   | Sở GTVT                                | Tổng cục ĐBVN | Định kỳ hàng quý, 6 tháng, năm              | Thông tư 09/2015/TT-BGTVT | Khoản 8 Điều 9         |
| 62 | Báo cáo tình hình tổ chức và quản lý hoạt động vận tải liên vận Việt - Lào   | Sở GTVT                                | Tổng cục ĐBVN | Định kỳ hàng năm                            | Thông tư 88/2014/TT-BGTVT | Điểm b khoản 2 Điều 21 |
| 63 | Báo cáo kết quả thực hiện công tác quản lý, bảo trì công trình   | Cục Quản lý đường bộ, đơn vị được phân | Tổng cục ĐBVN | Từng quý trước ngày 12 tháng 3, 6 và 9; báo | Thông tư 37/2018/TT-BGTVT | Điểm b khoản 1 Điều 25 |

|    |   |   |  |   |                                  |                           |
|----|---|---|--|---|----------------------------------|---------------------------|
|    | đường bộ  | cấp, ủy quyền<br>quản lý quốc lộ                          |  | cáo năm trước<br>ngày 12 tháng<br>12  |                                  |                           |
| 64 | Báo cáo kết quả thực<br>hiện công tác quản lý,<br>bảo trì công trình<br>đường bộ  | Tổng cục<br>ĐBVN  | Bộ GTVT  | Tùng quý trước<br>ngày 22 tháng<br>3, 6 và 9; báo<br>cáo năm trước<br>ngày 22 tháng<br>12 | Thông tư<br>37/2018/TT-<br>BGTVT | Điểm a khoản 1<br>Điều 25 |
| 65 | Báo cáo tình hình<br>quản lý, bảo trì hệ<br>thống đường tỉnh,<br>đường đô thị, đường<br>huyện và các đường<br>địa phương khác,<br>đường chuyên dùng | Sở Giao thông<br>vận tải                                  | Tổng cục Đường<br>bộ Việt Nam                        | Trước ngày 12<br>tháng 12   | Thông tư<br>37/2018/TT-<br>BGTVT | Khoản 2 Điều 25           |
| 66 | Báo cáo về công tác<br>phòng, chống thiên<br>tai  | Ban Chỉ huy<br>PCTT&TKCN<br>Tổng cục Đường<br>bộ Việt Nam | Ban Chỉ huy<br>PCTT&TKCN<br>Bộ Giao thông<br>vận tải | Trước ngày 15<br>tháng 1 hàng<br>năm  | Thông tư<br>03/2019/TT-<br>BGTVT | Khoản 4 Điều 20           |
| 67 | Báo cáo tình hình<br>hoạt động vận tải<br>Việt Nam -<br>Campuchia 06 tháng<br>đầu năm và cả năm   | Tổ chức (doanh<br>nghiệp, hợp tác<br>xã)                  | Tổng cục<br>ĐBVN, Sở<br>GTVT                         | Chậm nhất<br>ngày 20 tháng<br>01 và ngày 20<br>tháng 7 hàng<br>năm                        | Thông tư<br>39/2015/TT-<br>BGTVT | Điều 21                   |
| 68 | Báo cáo tình hình tổ<br>chức và quản lý hoạt  | Sở GTVT   | Tổng cục<br>ĐBVN                                     | Định kỳ 06<br>tháng, hàng   | Thông tư<br>39/2015/TT-          | Điểm c khoản 2<br>Điều 22 |



|    |   |         |                                    |   |  |                           |
|----|---|---------|------------------------------------|---|--|---------------------------|
|    | động vận tải liên vận<br>Việt Nam -<br>Campuchia                                |         |                                    | năm   | BGTVT  |                           |
| 69 | Báo cáo doanh thu sử<br>dụng đường bộ và lưu<br>lượng phương tiện               | Tổ chức | Tổng cục<br>ĐBVN, UBND<br>cấp tỉnh | - BC tháng,<br>quý: 10 ngày<br>sau khi kết thúc<br>tháng, quý<br>- BC năm:<br>31/01 năm tiếp<br>theo                            | Thông tư<br>49/2016/TT-<br>BGTVT               | Điểm a khoản 1<br>Điều 10 |
| 70 | Báo cáo việc quản lý,<br>sử dụng tài sản  | Tổ chức | Tổng cục<br>ĐBVN, UBND<br>cấp tỉnh | - 10 ngày đầu<br>của tháng 7 đối<br>với báo cáo 06<br>tháng;<br>- 10 ngày của<br>tháng 01 năm<br>kế tiếp đối với<br>báo cáo năm | Thông tư<br>49/2016/TT-<br>BGTVT               | Điểm b khoản 1<br>Điều 10 |
| 7  | Báo cáo kết quả kinh<br>doanh vận tải khách<br>du lịch                          | Tổ chức | Sở GTVT, Sở<br>VHTTDL              | Định kỳ hàng<br>tháng (chậm<br>nhất ngày 10<br>tháng sau của<br>tháng báo cáo)  | Thông tư<br>19/2015/TTLT-<br>BGTVT-<br>BVHTTDL | Khoản 1 Điều 17           |
| 72 | Báo cáo tổng hợp<br>những trường hợp<br>không cho xe vận<br>chuyên và tình hình | Tổ chức | Sở GTVT                            | Định kỳ trước<br>ngày 20 hàng<br>tháng  | Thông tư<br>10/2015/TT-<br>BGTVT               | Điểm I khoản 1<br>Điều 10 |

|                                |   |                                     |                        |   |                           |                        |
|--------------------------------|---|-------------------------------------|------------------------|---|---------------------------|------------------------|
|                                | an toàn giao thông tại bến xe   |                                     |                        |   |                           |                        |
| 73                             | Báo cáo về tình trạng hư hỏng, xuống cấp của công trình đường cao tốc được giao quản lý | Tổ chức                             | Tổng cục ĐBVN          | Định kỳ hàng quý                                      | Thông tư 90/2014/TT-BGTVT | Điểm b khoản 2 Điều 11 |
| 74                             | Báo cáo tình hình hoạt động vận tải Việt - Lào  | Tổ chức                             | Tổng cục ĐBVN, Sở GTVT | Định kỳ ngày 15 tháng 01 và ngày 15 tháng 07 hàng năm | Thông tư 88/2014/TT-BGTVT | Điều 20                |
| 75                             | Báo cáo tình hình hoạt động vận tải   | Tổ chức (Đơn vị kinh doanh vận tải) | Sở GTVT                | Chậm nhất ngày 10 hàng tháng                          | Thông tư 63/2014/TT-BGTVT | Khoản 1 Điều 65        |
| 76                             | Báo cáo tình hình hoạt động vận tải đường bộ Việt - Trung                               | Tổ chức                             | Tổng cục ĐBVN, Sở GTVT | Định kỳ ngày 10 tháng 01 và ngày 10 tháng 7 hàng năm  | Thông tư 23/2012/TT-BGTVT | Khoản 1 Điều 20        |
| 77                             | Báo cáo tình hình hoạt động của Trạm  | Tổ chức                             | Tổng cục ĐBVN          | Định kỳ hàng tháng, quý, 06 tháng, hàng năm           | Thông tư 10/2012/TT-BGTVT | Khoản 1 Điều 11        |
| <b>VI- Lĩnh vực Hàng không</b> |   |                                     |                        |   |                           |                        |
| 78                             | Báo cáo tình hình thực hiện quy hoạch các cảng hàng không, sân bay                      | Cục HKVN                            | Bộ GTVT                | Hàng năm  | Thông tư 17/2016/TT-BGTVT | Khoản 3 Điều 12        |

|    |  |  |          |                       |                           |                         |
|----|--|--|----------|-----------------------|---------------------------|-------------------------|
| 79 | Báo cáo tình hình thực hiện quy hoạch các cảng hàng không, sân bay   | Cảng vụ HK   | Cục HKVN | Hàng năm              | Thông tư 17/2016/TT-BGTVT | Khoản 4 Điều 13         |
| 80 | Báo cáo về công tác bảo trì công trình hàng không  | Cục HKVN   | Bộ GTVT  | Hàng năm              | Thông tư 48/2016/TT-BGTVT | Khoản 2 Điều 10         |
| 81 | Báo cáo hoạt động của các cơ quan, đơn vị; báo cáo hoạt động của ngành hàng không dân dụng   | Cục HKVN   | Bộ GTVT  | Tháng, quý, năm       | Thông tư 33/2016/TT-BGTVT | Khoản 2, Khoản 3 Điều 3 |
| 82 | Báo cáo hoạt động của các cơ quan, đơn vị  | Các đơn vị trong ngành HK                                | Cục HKVN | Tuần, Tháng, quý, năm | Thông tư 33/2016/TT-BGTVT | Khoản 2, Khoản 3 Điều 3 |
| 83 | Báo cáo tình hình công tác quản lý thiết bị an ninh hàng không; phân loại về số lượng, chất lượng, thiết bị; cập nhật thiết bị bổ sung mới, hỏng, tiêu hủy | Các Cơ quan, đơn vị quản lý khai thác thiết bị an ninh   | Cục HKVN | Hàng năm              | Thông tư 13/2019/TT-BGTVT | Khoản 5 Điều 103        |
| 84 | Báo cáo tình hình công tác quản lý vũ khí và công cụ hỗ trợ và đào tạo, huấn   | Các cơ quan, đơn vị được trang bị vũ khí, công cụ hỗ trợ | Cục HKVN | Hàng năm              | Thông tư 13/2019/TT-BGTVT | Khoản 5 Điều 104        |

|    |  |   |                              |          |                           |                         |
|----|--|---|------------------------------|----------|---------------------------|-------------------------|
|    | luyện về bảo quản, sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ  |   |                              |          |                           |                         |
| 85 | Báo cáo kết quả thực hiện công tác kiểm soát chất lượng an ninh hàng không                                     | Cảng vụ hàng không, người khai thác cảng hàng không, sân bay, hãng hàng không và các doanh nghiệp | Cục HKVN                     | Hàng năm | Thông tư 13/2019/TT-BGTVT | Khoản 3 Điều 107        |
| 86 | Báo cáo kế hoạch kiểm soát chất lượng an ninh hàng không   | Các đơn vị trong ngành HK   | Cục HKVN                     | Hàng năm | Thông tư 13/2019/TT-BGTVT | Điểm c Khoản 3 Điều 106 |
| 87 | Báo cáo xây dựng và ban hành kế hoạch kiểm soát chất lượng an ninh hàng không nội bộ                           | Cảng vụ HK  | Cục HKVN                     | Hàng năm | Thông tư 13/2019/TT-BGTVT | Điểm a Khoản 3 Điều 106 |
| 88 | Báo cáo kết quả kiểm tra, giám sát, đánh giá tình hình công tác bảo vệ môi trường tại cảng hàng không, sân bay | Cảng vụ HK  | Cục HKVN                     | Hàng năm | Thông tư 53/2012/TT-BGTVT | Khoản 4 Điều 19         |
| 89 | Báo cáo tình hình công tác bảo vệ môi trường tại cảng hàng   | Người khai thác cảng hàng không, sân bay  | Cục HKVN, Cảng vụ hàng không | Hàng năm | Thông tư 53/2012/TT-BGTVT | Khoản 1 Điều 19         |

|    |  |  |          |                   |                           |                 |
|----|--|--|----------|-------------------|---------------------------|-----------------|
|    | không, sân bay   |  |          |                   |                           |                 |
| 90 | Báo cáo tình hình công tác bảo vệ môi trường của   | Người khai thác tàu bay  | Cục HKVN | Hàng năm          | Thông tư 53/2012/TT-BGTVT | Khoản 2 Điều 19 |
| 91 | Báo cáo về việc giám sát các nội dung liên quan đến quy định về việc bồi thường ứng trước không hoàn lại trong vận chuyển hành khách bằng đường hàng không | Cảng vụ HK   | Cục HKVN | Hàng tháng        | Thông tư 14/2015/TT-BGTVT | Khoản 3 Điều 13 |
| 92 | Báo cáo kế hoạch khai thác đội tàu bay   | Hãng hàng không  | Cục HKVN | Hàng năm          | Thông tư 81/2014/TT-BGTVT | Khoản 4 Điều 3  |
| 93 | Báo cáo hoạt động của Văn phòng đại diện, Văn phòng bán vé, hoạt động đại diện của pháp nhân Việt Nam cho hãng hàng không nước ngoài tại Việt Nam          | Văn phòng đại diện, Văn phòng bán vé, pháp nhân Việt Nam hoạt động đại diện cho hãng hàng không nước ngoài | Cục HKVN | Hàng năm          | Thông tư 81/2014/TT-BGTVT | Khoản 3 Điều 12 |
| 94 | Báo cáo về tình hình thực hiện chế độ kỷ luật lao động đặc thù   | Các đơn vị trong ngành HK  | Cục HKVN | 6 tháng, hàng năm | Thông tư 46/2013/TT-BGTVT | Khoản 3 Điều 7  |

|                          |   |   |  |                                 |                              |                         |
|--------------------------|---|---|--|---------------------------------|------------------------------|-------------------------|
|                          | đối với nhân viên hàng không  |   |  |                                 |                              |                         |
| 95                       | Báo cáo kết quả thực hiện hoạt động đào tạo, huấn luyện an ninh hàng không                            | Cơ sở đào tạo, bồi dưỡng, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên kiểm soát an ninh hàng không | Cục HKVN                                 | Hàng năm                        | Thông tư 43/2017/TT-BGTVT    | Khoản 6 Điều 55         |
| 96                       | Báo cáo kết quả công tác huấn luyện kiến thức an ninh hàng không                                      | Các doanh nghiệp, đơn vị trong việc đào tạo, bồi dưỡng, huấn luyện an ninh hàng không | Cục HKVN                                 | Hàng năm                        | Thông tư 43/2017/TT-BGTVT    | Điểm e khoản 1 Điều 56  |
| 97                       | Báo cáo kế hoạch, tổ chức thực hiện diễn tập vận hành cơ chế tìm kiếm, cứu nạn hàng không dân dụng    | Các đơn vị trong ngành HK   | Cục HKVN                                 | Hàng năm                        | Thông tư 19/2017/TT-BGTVT    | Điểm a khoản 2 Điều 155 |
| <b>VII-Lĩnh vực khác</b> |   |   |  |                                 |                              |                         |
| 98                       | Báo cáo công tác bảo vệ môi trường hàng năm của từng dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông | Tổ chức (Chủ dự án)   | Tổng cục ĐBVN/Cục trực thuộc Bộ/ Sở GTVT | Trước ngày 01 tháng 12 hàng năm | Thông tư số 32/2015/TT-BGTVT | Khoản 1 Điều 16         |
| 99                       | Báo cáo công tác bảo  | Các Sở GTVT   | Bộ GTVT                                  | Trước ngày 10                   | Thông tư số                  | Khoản 3 Điều 16         |

|     |   |  |         |                                  |                              |                 |
|-----|---|--|---------|----------------------------------|------------------------------|-----------------|
|     | vệ môi trường hàng năm của các dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông do địa phương quản lý |  |         | tháng 12 hàng năm                | 32/2015/TT-BGTVT             |                 |
| 100 | Báo cáo công tác bảo vệ môi trường hàng năm của các dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông  | Tổng cục Đường bộ Việt Nam và các Cục trực thuộc Bộ Giao thông vận tải | Bộ GTVT | Trước ngày 10 tháng 12 hàng năm. | Thông tư số 32/2015/TT-BGTVT | Khoản 2 Điều 16 |